

QUYẾT TOÀN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số: 138/NQ-HĐND ngày 04/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Ảng)

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)						Quyết toán										Đơn vị tính: Đồng				
		Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi các chương trình mục tiêu	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ tài trợ chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ tài trợ chính quyền địa phương (3)	Chi chương trình MTQG			Chi các chương trình mục tiêu	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)				
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chương trình MTQG	Các chương trình mục tiêu
A	B	3	4 = 5+6	5	6	7	8 = 9+10+11+12+13+16+17+18	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19 = 8/1	20 = 9/2	21 = 10/3	22 = 13/4	23 = 14/7
TỔNG SỐ:																						
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	352.755.000.000	125.689.000.000	67.305.000.000	58.323.000.000	2.148.000.000	672.231.473.162	33.058.906.946	450.292.831.797	-	-	112.536.010.392	83.601.530.837	26.934.459.555	2.640.992.719	5.912.819.308	67.789.912.000	115,59%	116,14%	105,76%	89,54%	122,95%
1	Các cơ quan, đơn vị trên huyện	486.986.000.000	25.463.600.000	351.477.000.000	108.427.000.000	67.305.000.000	575.936.183.478	29.968.928.946	384.717.795.658	-	-	99.403.940.875	79.618.578.620	19.785.362.255	1.585.804.142	5.912.819.308	56.032.793.229	118,34%	117,70%	109,11%	91,68%	97,95%
1.1	Văn phòng Huyện ủy	9.085.000.000	-	9.085.000.000	-	-	10.455.069.795	-	10.455.069.795	-	-	-	-	-	-	-	-	115,19%	-	115,19%	-	-
1.2	Văn phòng HĐND - UBND	9.406.000.000	-	9.406.000.000	-	-	13.755.011.216	-	13.746.830.515	-	-	-	-	-	-	-	-	146,24%	-	146,15%	-	-
1.3	Phòng Y tế	1.591.000.000	-	1.591.000.000	1.072.000.000	1.072.000.000	1.627.930.022	-	555.654.602	-	-	1.070.531.218	-	1.070.531.218	-	-	1.744.202	102,32%	-	107,06%	99,86%	-
1.4	Phòng Văn hóa - Thông tin	2.052.000.000	-	2.052.000.000	1.319.000.000	1.319.000.000	2.718.417.617	-	1.027.409.337	-	-	1.453.234.492	-	1.453.234.492	-	-	237.774.188	132,48%	-	140,16%	110,18%	-
1.5	Phòng Giáo dục & Đào tạo	207.341.000.000	-	207.341.000.000	-	-	231.098.478.077	-	210.279.668.002	-	-	-	-	-	-	-	818.809.175	111,46%	-	111,06%	-	-
1.6	Trung tâm chính trị huyện	840.000.000	-	840.000.000	-	-	902.666.777	-	902.666.777	-	-	-	-	-	-	-	-	107,46%	-	107,46%	-	-
1.7	Trung tâm GDNN-GDTX huyện	7.586.000.000	-	7.586.000.000	4.585.000.000	4.585.000.000	9.056.839.919	-	2.450.335.022	-	-	1.437.195.604	-	1.437.195.604	-	-	5.158.709.293	119,39%	-	82,00%	31,35%	-
1.8	Trung tâm VII - TT - TT huyện	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-	-	4.342.148.537	-	4.342.148.537	-	-	-	-	-	-	-	-	108,55%	-	108,55%	-	-
1.9	Thanh tra huyện	939.000.000	-	939.000.000	-	-	986.414.032	-	986.414.032	-	-	-	-	-	-	-	-	105,05%	-	105,05%	-	-
1.10	Phòng Tư pháp	519.000.000	-	519.000.000	-	-	590.751.940	-	590.751.940	-	-	-	-	-	-	-	-	113,83%	-	113,83%	-	-
1.11	Phòng Lao động TB & NH	23.974.000.000	-	20.973.000.000	3.001.000.000	3.001.000.000	27.710.724.382	-	23.270.835.002	-	-	1.322.636.301	-	1.322.636.301	-	-	3.117.253.079	115,59%	-	110,96%	44,07%	-
1.12	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.575.000.000	-	1.575.000.000	-	-	2.095.622.930	-	2.095.622.930	-	-	-	-	-	-	-	-	105,89%	-	105,89%	-	-
1.13	Phòng Nội vụ	1.856.000.000	-	1.856.000.000	-	-	2.391.695.791	-	2.241.475.751	-	-	-	-	-	-	-	150.220.000	128,86%	-	120,77%	-	-
1.14	Phòng Tài nguyên - Môi trường	970.000.000	-	970.000.000	-	-	5.980.208.802	-	4.614.273.348	-	-	-	-	-	-	-	1.365.935.454	616,52%	-	475,70%	-	-
1.15	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	22.677.621.000	100.000.000	20.956.621.000	-	1.619.000.000	28.614.459.770	3.626.214.684	22.549.171.907	-	-	-	-	-	1.585.804.142	-	853.269.037	126,18%	3626,21%	107,59%	-	97,95%
1.16	Phòng Nông nghiệp & MTNT	9.622.025.000	-	8.892.025.000	730.000.000	730.000.000	9.850.244.052	-	9.087.564.052	-	-	681.654.830	-	681.654.830	-	-	81.025.150	102,37%	-	102,20%	93,38%	-
1.17	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	22.737.975.000	-	7.810.975.000	14.927.000.000	14.927.000.000	29.013.228.146	-	8.030.228.146	-	-	3.049.781.810	-	3.049.781.810	-	-	17.933.218.190	127,60%	-	102,81%	20,43%	-
1.18	Khối Đoàn thể	6.213.000.000	-	4.461.000.000	1.752.000.000	1.752.000.000	7.080.190.817	-	4.676.190.817	-	-	1.279.680.620	-	1.279.680.620	-	-	1.124.319.380	113,96%	-	104,82%	73,04%	-
1.19	Phòng Dân tộc	5.363.000.000	-	1.041.000.000	4.322.000.000	4.322.000.000	6.124.251.510	-	921.669.742	-	-	820.507.360	-	820.507.360	-	-	4.382.060.408	114,19%	-	88,54%	18,98%	-
1.20	Ban chỉ huy quân sự huyện	2.730.000.000	-	2.730.000.000	-	-	2.890.000.000	-	2.890.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	105,86%	-	105,86%	-	-
1.21	Công an huyện	1.350.000.000	-	1.350.000.000	-	-	2.070.000.000	-	2.070.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	153,33%	-	153,33%	-	-
1.22	Ban QLDA các công trình huyện	120.022.824.000	15.283.000.000	28.020.822.000	76.719.000.000	67.363.000.000	162.599.195.629	26.342.714.262	32.180.515.000	-	-	88.283.718.620	79.618.578.620	8.670.140.000	-	-	15.787.237.738	135,47%	172,37%	114,84%	115,08%	-
1.23	Trung tâm Quản lý đất đai	1.836.000.000	-	1.836.000.000	-	-	2.037.671.146	-	2.037.671.146	-	-	-	-	-	-	-	-	110,98%	-	110,98%	-	-
1.24	Ngân sách huyện	22.295.551.000	10.080.000.000	12.215.551.000	-	-	11.934.985.580	-	1.010.199.000	-	-	-	-	-	-	5.912.819.308	5.011.967.272	-	-	-	-	-
2	Hỗ trợ các tổ chức xã hội và khác	1.132.000.000	-	1.132.000.000	-	-	1.688.899.480	-	1.644.829.715	-	-	-	-	-	-	-	-	148,93%	-	148,84%	-	-
2.1	Quỹ hỗ trợ nông dân	200.000.000	-	200.000.000	-	-	200.000.000	-	200.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-
2.2	Hội khuyến học huyện	50.000.000	-	50.000.000	-	-	50.000.000	-	50.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-
2.3	Hội người cao tuổi	125.000.000	-	125.000.000	-	-	196.572.000	-	196.572.000	-	-	-	-	-	-	-	-	157,34%	-	157,34%	-	-
2.4	Hội chữ thập đỏ	183.000.000	-	183.000.000	-	-	200.275.680	-	199.205.718	-	-	-	-	-	-	-	1.069.962	109,44%	-	108,86%	-	-
2.5	Hội Cựu thanh niên xung phong	74.000.000	-	74.000.000	-	-	153.952.000	-	153.952.000	-	-	-	-	-	-	-	-	208,04%	-	208,04%	-	-
2.6	Ngân sách chính sách xã hội huyện	590.000.000	-	590.000.000	-	-	500.000.000	-	500.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	-	100,00%	-	-
2.7	Kho bạc Nhà nước huyện	-	-	-	-	-	50.000.000	-	50.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Chi cục Thuế thành phố Điện Biên Phủ - Mường Ảng	-	-	-	-	-	50.000.000	-	50.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Thị trấn an dân sự	-	-	-	-	-	50.000.000	-	50.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



STT	Tên đơn vị	Dự toán (t)							Quyết toán										So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi các chương trình mục tiêu	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ tài chính quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi các chương trình mục tiêu	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chương trình MTQG	Các chương trình mục tiêu
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
A	B			3	4 = 5+6	5	6	7	8 = 9+10+11+12+13+14+15+16	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19 = 8/1	20 = 9/2	21 = 10/3	22 = 13/4	23 = 16/7
2.10	Viện kiểm sát nhân dân								50.000.000		50.000.000													
2.11	Tòa án nhân dân								50.000.000		50.000.000													
2.12	Trường THPT Muống An								10.000.000		10.000.000													
2.13	Trường THPT Bồng Lầu								10.000.000		10.000.000													
2.14	Trường PTDTNT THPT huyện Muống An								5.000.000		5.000.000													
2.15	Trung tâm Y tế huyện Muống An								40.000.000		40.000.000													
2.16	Liên đoàn lao động huyện								70.000.000		70.000.000													
II	CHI TRẢ NỢ LẠI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)																							
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)																							
III	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	8.400.000.000		8.400.000.000																				
IV	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	5.595.000.000		5.595.000.000																				
V	CHI BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU CHO NS CẤP DƯỚI (3)	79.461.000.000	2.526.000.000	59.151.000.000	17.261.000.000		17.261.090.000	529.000.000	82.852.272.233	3.089.978.000	65.575.036.139			13.132.069.517	3.982.972.217	9.149.097.300	1.055.188.577							76,08%
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU								11.757.118.771										11.757.118.771					

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số: 138/NQ-HĐND ngày 04/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Ảng)

Biểu mẫu số 58
(Theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP)

STT	Tên đơn vị	Chi ngân sách địa phương năm 2023										Quyết toán năm 2023														Đơn vị tính: Đồng																										
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi khác	Chi khác	Chi khác	Chi khác	Chi khác	Chi khác	Chi khác	Tổng số	Thuộc Bộ				Nộp trả ngân sách cấp trên				Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi khác	Chi khác	Chi khác																									
													Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi khác	Chi khác	Chi khác	Chi khác	Chi khác								Chi khác	Chi khác	Chi khác	Chi khác	Chi khác	Chi khác	Chi khác	Chi khác	Chi khác																
																																					Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi khác	Chi khác	Chi khác	Chi khác	Chi khác	Chi khác	Chi khác	Chi khác	Chi khác	Chi khác	Chi khác	Chi khác	Chi khác	Chi khác
A	B	1 = 2+3+4+7	2	3	4	5	6	7 = 8+9	8	9	10 = 11+12+17	11 = 12+13+16+19	12	13	14	15	16 = 17+18	17	18	19 = 20+21	20	21	22 = 23+24+25+26	23	24	25	26	27	28 = 29+30	29 = 30+31	30 = 31+32	31 = 32+33	32 = 33+34																			
TỔNG SỐ:		79.461.880.000	2.520.000.000	59.151.000.000	17.261.000.000	17.261.000.000	529.000.000	729.000.000	98.453.381.747	82.852.373.233	3.089.978.000	65.875.036.139	488.199.000	13.132.069.517	3.982.972.217	9.149.097.300	1.855.188.577	1.024.188.477	507.753.789	507.753.789	507.753.789	507.753.789	507.753.789	507.753.789	507.753.789	507.753.789	507.753.789	507.753.789	507.753.789	507.753.789	507.753.789	507.753.789																				
1	Thị trấn Mường Ảng	8.656.000.000	2.520.000.000	5.458.000.000	678.000.000	678.000.000	0	0	11.342.341.964	9.275.164.094	3.020.009.000	6.124.155.004	50.000.000	131.000.000	131.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0																			
2	Xã Ảng Nua	7.159.200.000	0	5.634.000.000	1.480.000.000	1.480.000.000	45.200.000	45.200.000	8.281.135.149	7.046.331.539	8.670.000	6.293.120.539	50.000.000	654.123.900	654.123.900	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0																			
3	Xã Ảng Càng	10.090.500.000	0	6.864.000.000	3.126.000.000	3.126.000.000	100.500.000	100.500.000	12.107.883.756	10.696.445.015	24.952.000	7.420.204.945	50.000.000	3.049.876.100	582.306.800	2.467.569.300	201.111.000	201.111.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0																			
4	Xã Ảng Tơ	8.972.800.000	0	7.006.000.000	1.955.000.000	1.955.000.000	11.800.000	11.800.000	11.600.000	12.332.925.899	10.317.764.950	1.609.000	7.710.111.533	50.000.000	2.582.249.417	1.750.249.417	832.000.000	23.795.000	23.795.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0																			
5	Xã Bồng Lạn	7.552.500.000	0	6.294.000.000	1.627.000.000	1.627.000.000	31.500.000	31.500.000	9.378.378.626	7.854.846.590	0	6.929.722.740	50.000.000	862.000.000	862.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0																			
6	Xã Núi Lạn	7.433.800.000	0	5.764.000.000	1.618.000.000	1.618.000.000	101.800.000	101.800.000	8.996.301.104	7.572.746.102	1.656.000	6.614.866.102	50.000.000	752.619.000	752.619.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0																			
7	Xã Mường Lạn	7.296.800.000	0	5.282.500.000	1.977.000.000	1.977.000.000	37.300.000	37.300.000	9.314.940.214	7.876.112.597	0	5.975.460.599	38.199.000	1.260.070.000	642.070.000	1.184.000.000	74.582.000	74.582.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0																			
8	Xã Nậm Lịch	7.283.900.000	0	5.972.500.000	1.270.000.000	1.270.000.000	41.000.000	41.000.000	8.150.040.674	7.047.278.115	16.911.000	6.410.902.388	50.000.000	540.000.000	540.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0																			
9	Xã Mường Dạng	7.558.800.000	0	5.605.000.000	1.806.000.000	1.806.000.000	147.800.000	147.800.000	8.390.359.090	7.524.274.263	16.170.000	6.281.890.263	50.000.000	932.000.000	932.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0																			
10	Xã Ngải Cây	6.977.100.000	0	5.261.000.000	1.704.000.000	1.704.000.000	12.100.000	12.100.000	9.334.072.315	7.640.909.021	0	5.814.602.021	50.000.000	1.802.132.000	1.008.346.000	793.786.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0																			

QUYẾT TOÁN CHI BỐ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023
(Xem theo Nghị quyết số: 138/NQ-HĐND ngày 04/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Ảng)

Biểu mẫu số 59
(Theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP)



STT	Tên đơn vị (t)	Dự toán giao đầu năm 2023								Quyết toán năm 2023								Đơn vị tính: Đồng							
		Bổ sung có mục tiêu								Bổ sung có mục tiêu								Số sách (%)							
		Tổng số	Gồm		Vốn để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cho đối tượng khác	Tổng số	Gồm		Vốn để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cho đối tượng khác	Tổng số	Gồm		Vốn để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia		
			Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước					
																								1	2
A	B	C = 4+5	D	E	F	G	H	I	J = 12+13	K	L	M	N	O	P	Q = 9+1	R = 10+2	S = 11+3	T = 12+4	U = 13+5	V = 14+6	W = 15+7	X = 16+8	Y	
TỔNG SỐ:		76.081.000.000	38.291.000.000	17.790.000.000		17.790.000.000	529.000.000	17.261.000.000	81.416.946.379	57.476.636.654	23.940.309.725		23.240.309.725	529.000.000	6.150.369.725	17.261.000.000	107,01%	98,60%	134,57%		134,57%	100,00%		100,00%	
1	Thị trấn Mường Ảng	5.866.000.000	5.160.000.000	698.000.000		698.000.000		698.000.000	6.157.601.000	5.168.000.000	989.601.000		989.601.000		691.601.000	698.000.000	104,97%	100,00%	141,78%		141,78%			100,00%	
2	Xã Ảng Nua	7.079.200.000	5.454.000.000	1.525.200.000		1.525.200.000	45.200.000	1.480.000.000	7.658.904.615	5.585.000.000	2.070.004.615		2.070.004.615	45.200.000	544.894.615	1.490.000.000	102,18%	100,61%	135,72%		135,72%	100,00%		100,00%	
3	Xã Ảng Cang	10.020.500.000	6.804.000.000	3.226.500.000		3.226.500.000	100.500.000	3.126.000.000	10.544.596.453	6.579.511.163	3.965.085.290		3.965.085.290	100.500.000	738.585.290	3.126.000.000	105,13%	96,70%	122,89%		122,89%	100,00%		100,00%	
4	Xã Ảng Tr	8.912.800.000	6.946.000.000	1.966.800.000		1.966.800.000	11.500.000	1.955.000.000	9.937.832.433	6.786.075.260	2.731.757.173		2.731.757.173	11.800.000	784.957.173	1.955.000.000	107,01%	97,70%	139,91%		139,91%	100,00%		100,00%	
5	Xã Bồng Lao	7.802.500.000	6.144.000.000	1.658.500.000		1.658.500.000	31.500.000	1.627.000.000	8.352.835.290	6.061.159.760	2.291.675.530		2.291.675.530	31.500.000	633.175.530	1.627.000.000	107,05%	98,65%	138,18%		138,18%	100,00%		100,00%	
6	Xã Xuân Lao	7.443.800.000	5.724.000.000	1.719.800.000		1.719.800.000	191.800.000	1.618.000.000	8.158.314.917	5.720.146.000	2.468.168.917		2.468.168.917	101.800.000	748.368.917	1.618.000.000	110,00%	99,93%	143,51%		143,51%	100,00%		100,00%	
7	Xã Mường Lạn	7.236.800.000	5.222.500.000	2.014.300.000		2.014.300.000	37.300.000	1.977.000.000	7.826.780.800	5.232.774.400	2.594.006.400		2.594.006.400	37.300.000	579.706.400	1.977.000.000	108,15%	100,20%	128,78%		128,78%	100,00%		100,00%	
8	Xã Năm Lịch	7.253.200.000	5.942.500.000	1.311.600.000		1.311.600.000	41.000.000	1.270.000.000	7.629.628.873	5.803.397.071	1.826.231.802		1.826.231.802	41.000.000	515.231.802	1.270.000.000	105,19%	97,66%	139,30%		139,30%	100,00%		100,00%	
9	Xã Mường Đăm	7.518.800.000	5.555.000.000	1.953.800.000		1.953.800.000	147.800.000	1.806.000.000	8.124.127.629	5.429.325.000	2.694.802.629		2.694.802.629	147.800.000	741.002.629	1.806.000.000	108,05%	97,56%	137,93%		137,93%	100,00%		100,00%	
10	Xã Ngòi Cáy	6.537.100.000	5.221.000.000	1.716.100.000		1.716.100.000	12.100.000	1.704.000.000	7.397.224.360	5.108.248.000	2.288.976.360		2.288.976.360	12.100.000	572.876.360	1.704.000.000	106,63%	97,84%	133,38%		133,38%	100,00%		100,00%	

QUYẾT TOÁN CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số: 138/NQ-HĐND ngày 04/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Mường Ảng)

Biểu mẫu số 61
(Theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP)

STT		Nội dung (1)	Dự toán chi năm 2023				Quỹ đầu tư năm 2023																								Đơn vị tính: Đồng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
			Tổng	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Trong đó		Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững + Nghị quyết 30a (rè)										Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi										Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới				So sánh (%)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
							Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
										Chi ra	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Chi ra	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Chi ra	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Chi ra	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Chi ra	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S	T	U	V	W	X	Y	Z	AA	AB	AC	AD	AE	AF	AG	AH	AI	AJ	AK	AL	AM	AN																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
TỔNG SỐ (1+II):		125.680.000,00	67.365.000,00	90.315.000,00	172.546.018,92	83.601.550,637	28.934.459.555	63.213.833,455	44.453.964,620	44.453.964,620	-	18.759.864,835	18.759.864,835	-	41.140.429,870	32.304.494,000	32.304.494,000	-	8.835.935,870	8.835.935,870	-	8.181.747,067	6.843.892,217	6.843.892,217	-	1.338.654,850	1.338.654,850	-	124,10%	49,61%																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
1	Nghân sách cấp huyện	108.427.000,00	67.365.000,00	41.000.000,00	172.546.018,92	83.601.550,637	28.934.459.555	63.213.833,455	44.453.964,620	44.453.964,620	-	18.759.864,835	18.759.864,835	-	41.140.429,870	32.304.494,000	32.304.494,000	-	8.835.935,870	8.835.935,870	-	8.181.747,067	6.843.892,217	6.843.892,217	-	1.338.654,850	1.338.654,850	-	124,10%	49,61%																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện	730.000,000	730.000,000	730.000,000	681.654.850	-	681.654.850	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: 138/NQ-HĐND ngày 04/7/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Muong Ang)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	So sánh (%)
A	B	I	2	3 = 2/I
TỔNG SỐ (I+II+III):		518.000.000	8.381.186.936	
I	Đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo chi thường xuyên (nhóm 2)	-	6.835.850.000	
1	Lĩnh vực kinh tế	-	6.835.850.000	
-	Ban quản lý dự án các công trình huyện		6.835.850.000	
II	Đơn vị SN công tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (nhóm 3)	314.000.000	1.096.337.436	
1	Lĩnh vực kinh tế	144.000.000	717.121.500	
-	Trung tâm quản lý đất đai huyện	144.000.000	717.121.500	498,00%
2	Lĩnh vực Văn hóa - Truyền thanh - Truyền hình	133.000.000	341.897.886	
-	Trung tâm Văn hóa - Truyền thanh - Truyền hình huyện	133.000.000	341.897.886	257,07%
3	Lĩnh vực sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	37.000.000	37.318.050	
-	Trung tâm GDNN-GDTX huyện	33.000.000	0	0,00%
-	Trung tâm chính trị huyện	4.000.000	37.318.050	932,95%
III	DVSN công do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (nhóm 4)	204.000.000	448.999.500	



STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện năm 2023	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3 = 2/1</i>
1	Lĩnh vực kinh tế	34.000.000	22.396.000	
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện	34.000.000	22.396.000	65,87%
2	Lĩnh vực sự nghiệp giáo dục	170.000.000	426.603.500	
-	Các đơn vị trường học trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	170.000.000	426.603.500	250,94%